

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2021/HS-ST
Ngày: 22-4-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Rmah HThuyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Ánh Tuyết

2. Bà Ngô Thị Thao

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Yến-Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Đào Anh Tuấn-Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 34/2021/TLST-HS ngày 05 tháng 3 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2021/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 3 năm 2021 đối với các bị cáo:

1. Lê Văn T (tên gọi khác: Tý E)-sinh năm: 2000, tại Gia Lai.

Nơi đăng ký HKTT: Tổ 14, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 0/12; Nghề nghiệp: Không; Con ông Nguyễn Văn Ninh và bà Lê Thị Cận; Bị cáo chưa có vợ, con.

Về nhân thân:

- Ngày 17-10-2017, bị Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xử phạt 18 tháng tù, về tội: “Trộm cắp tài sản” (theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009), tại Bản án số 149/2017/HSST; chấp hành tại Trại giam Gia Trung, Bộ Công an. Ngày 02-01-2020, chấp hành xong hình phạt tù. Bị cáo Lê Văn T được coi là không có án tích theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 107 Bộ luật hình sự; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo Lê Văn T bị tạm giữ từ ngày 30-9-2020 đến ngày 09-10-2020, sau đó được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, nhưng bỏ trốn và bị truy nã. Ngày 17-02-2021, bị bắt theo Quyết định truy nã. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam T20-Công an tỉnh Gia Lai. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Lê Văn P (tên gọi khác: Tý A) -sinh năm: 1998, tại Gia Lai.

Nơi đăng ký HKTT: Tổ 14, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 1/12; Nghề nghiệp: Không; Con ông Nguyễn Văn Ninh và bà Lê Thị Cận; Bị cáo chưa có vợ, con.

Tiền án: Bị cáo có 01 tiền án, ngày 17-10-2017, bị Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xử phạt 15 tháng tù, về tội: “Trộm cắp tài sản” (theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009), tại Bản án số 149/2017/HSST; chấp hành tại Trại giam Gia Trung, Bộ Công an. Ngày 05-5-2020, chấp hành xong hình phạt tù. Tiền sự: Không.

Bị cáo Lê Văn P bị tạm giữ từ ngày 30-9-2020 đến ngày 09-10-2020, sau đó bị áp dụng biện pháp tạm giam cho đến nay. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam T20-Công an tỉnh Gia Lai. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

-*Bị hại:* Ông Phạm Ngọc H, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ 02, phường C, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Văn T và Lê Văn P là anh em ruột. Do muốn có tiền tiêu xài, nên T nảy sinh ý định trộm cắp tài sản tại các công trình xây dựng ở xã Trà Đa, thành phố P, tỉnh Gia Lai và rủ P tham gia, thì P đồng ý. Từ ngày 07 đến ngày 26-9-2020, T và P đã cùng nhau thực hiện 03 vụ trộm cắp tài sản như sau:

Vụ thứ nhất: Khoảng 22 giờ ngày 07-9-2020, Lê Văn T điều khiển xe mô tô biển số 81B1-856.25 chở Lê Văn P đến khu vực thôn 6, xã T, thành phố P để tìm cơ hội trộm cắp tài sản. Tại đây, cả hai phát hiện công trình xây dựng do ông Phạm Ngọc H đang thi công không có người trông coi, kho chứa vật dụng của công trình không có khóa. T và P lén lút đột nhập vào công trình lấy trộm 14 chân giàn giáo bằng sắt và 10 cây chéo bằng sắt để cố định giàn giáo. Sau đó, cả hai dùng 01 cuộn dây điện màu xanh trong kho chứa vật dụng công trình để cột cố định chân giàn giáo và cây chéo với nhau, rồi T điều khiển xe mô tô 81B1-856.25, P ngồi sau giữ, cả hai lần lượt chở bán cho Nguyễn Thị Mộng Q (sinh năm 1989, kinh doanh phế liệu tại làng M, xã C, thành phố P) được 700.000 đồng chia nhau tiêu xài. Qua định giá, kết luận 14 chân giàn giáo bằng sắt và 10 cây chéo bằng sắt cố định chân giàn giáo mà P và T chiếm đoạt của ông H vào ngày 07-9-2020, có trị giá 2.498.800 đồng (hai triệu bốn trăm chín mươi tám nghìn tám trăm đồng).

Vụ thứ hai: Với thủ đoạn như lần trước, khoảng 22 giờ ngày 16-9-2020, Lê Văn T và Lê Văn P tiếp tục đột nhập vào công trình xây dựng của ông Phạm Ngọc H ở thôn 6, xã Trà Đa, thành phố P trộm cắp 16 chân giàn giáo bằng sắt và 03 cây chéo bằng sắt để cố định giàn giáo. Số tài sản trộm cắp được, T và P dùng xe mô tô 81B1-856.25 lần lượt chở đến bán cho Nguyễn Thị Mộng Q được 800.000 đồng

chia nhau tiêu xài. Qua định giá, kết luận 16 chân giàn giáo sắt và 03 cây chéo bằng sắt để cố định chân giàn giáo mà T và P chiếm đoạt của ông H vào ngày 16-9-2020, có trị giá 2.592.800 đồng (hai triệu năm trăm chín mươi hai nghìn tám trăm đồng).

Vụ thứ ba: Với thủ đoạn như các lần trước, khoảng 11 giờ ngày 26-9-2020, Lê Văn T và Lê Văn P tiếp tục đột nhập vào công trình xây dựng của ông Phạm Ngọc H ở thôn 6, xã T, thành phố P trộm cắp 34 chân giàn giáo, 05 cây chéo bằng sắt để cố định giàn giáo và 10 vỉ bằng sắt để đứng trên giàn giáo. Số tài sản trộm cắp được, T và P dung xe mô tô 81B1-856.25 lần lượt chở đến bán cho bà Nguyễn Thị Mộng Q được 1.300.000 đồng chia nhau tiêu xài. Qua định giá, kết luận 34 chân giàn giáo sắt, 05 cây chéo bằng sắt để cố định chân giàn giáo và 10 vỉ sắt dùng để đứng trên giàn giáo mà T và P chiếm đoạt của ông H vào ngày 26-9-2020, có trị giá 6.716.800 đồng (sáu triệu bảy trăm mười sáu nghìn tám trăm đồng). Đến khoảng 23 giờ ngày 29-9-2020, khi Lê Văn T và Lê Văn P đột nhập vào công trình xây dựng của ông Phạm Ngọc H ở thôn 6, xã T, thành phố P để tiếp tục trộm cắp tài sản, thì bị Công an xã T phát hiện. Ngay sau đó, tại Công an xã T, T và P đã tự thú, khai nhận toàn bộ các lần trộm cắp nêu trên; Công an xã T thu giữ của P xe mô tô biển số 81B1-856.25. Trên cơ sở lời khai của T và P, Cơ quan điều tra Công an thành phố P tiến hành làm việc với Nguyễn Thị Mộng Quyên, thì Quyên thừa nhận đã mua 29 chân giàn giáo, 15 cây chéo bằng sắt để cố định giàn giáo và 10 vỉ bằng sắt để đứng trên giàn giáo do T và P chở đến bán, đồng thời Quyên giao nộp cho Cơ quan điều tra số tài sản trên. Sau khi định giá, Cơ quan điều tra Công an thành phố P đã xử lý trả lại số tài sản trên cho ông Phạm Ngọc H.

Quá trình điều tra, Lê Văn T và Lê Văn P khai nhận toàn bộ số tài sản trộm cắp được tại công trình xây dựng ở thôn 6, xã T, thành phố P đều được chở đến bán cho Nguyễn Thị Mộng Q, tổng cộng là 64 chân giàn giáo, 18 cây chéo bằng sắt để cố định chân giàn giáo và 10 vỉ bằng sắt để đứng trên giàn giáo. Tuy nhiên, Q thừa nhận chỉ mua 29 chân giàn giáo, 15 cây chéo bằng sắt để cố định giàn giáo, 10 vỉ bằng sắt để đứng trên giàn giáo và đã giao nộp như trên. Đối với 35 chân giàn giáo và 03 cây chéo bằng sắt còn lại, do Q không thừa nhận có mua và khi kiểm tra thì tại nơi Q kinh doanh phế liệu cũng không có các tài sản trên, Cơ quan điều tra không thu giữ được. Đối với 01 cuộn dây điện dài 100m, màu xanh, mà T và P sử dụng để cột cố định số chân giàn giáo, cây sắt chéo trộm cắp được để chở đi bán, sau đó cả hai không chiếm đoạt mà bỏ lại tại công trình xây dựng của ông Phạm Ngọc H, nên Cơ quan điều tra không thu giữ, định giá.

Đối với xe mô tô nhãn hiệu Detech, màu sơn xanh, biển số 81B1-856.25, số khung VDEWCG033DE025726, số máy VDELC51FMG025726, là P tiện Lê Văn T và Lê Văn P sử dụng để đi trộm cắp tài sản của ông Phạm Ngọc H, quá trình điều tra P khai xe này do P mua của một người lạ, không xác định được họ tên, địa chỉ và không làm giấy tờ mua bán. Qua điều tra xác định, xe mô tô trên do bà Phạm Thị H sinh năm 1972, trú thôn A, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai) đứng tên đăng ký, quá trình sử dụng, bà H bán lại xe cho người khác, nhưng không làm thủ tục sang tên và

không nhớ người mua. Xe này bà Hiệp không bị mất và cũng không có ai trình báo bị mất. Do vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố P chuyển xe mô tô 81B1-856.25 theo vụ án để xử lý.

Về dân sự: Ông Phạm Ngọc H yêu cầu bồi thường thiệt hại trị giá tài sản bị chiếm đoạt nhưng chưa thu hồi được, với số tiền là 7.000.000 đồng.

Quá trình điều tra và truy tố vụ án, Lê Văn T được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Quá trình Viện kiểm sát nhân dân thành phố P truy tố vụ án, T bỏ trốn khỏi nơi cư trú và bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố P ra Quyết định truy nã. Ngày 17-01-2021, T bị bắt.

Tại bản cáo trạng số 42/CT-VKS ngày 04-3-2021 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã truy tố các bị cáo Lê Văn T và Lê Văn P về tội: “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

-Về hình sự: Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Văn T với mức án từ 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù đến 02 năm tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Văn P với mức án từ 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù đến 02 năm tù.

-Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng đối với các bị cáo.

Về dân sự: Đề nghị tuyên buộc các bị cáo phải liên đới bồi thường cho bị hại Phạm Ngọc H số tiền 7.000.000 đồng, mỗi bị cáo phải bồi thường số tiền 3.500.000 đồng.

-Về vật chứng: Đề nghị áp dụng các Điều 47, 48 Bộ luật hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, đề nghị tịch thu sung vào ngân sách nhà nước:

-01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Detech, màu sơn xanh, biển số 81B1-856.25, số khung VDEWCG033DE025726, số máy VDELC51FMG025726.

-Về án phí: Áp dụng Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, các bị cáo nhất trí với quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Lời nói sau cùng của các bị cáo trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án: Các bị cáo đều nhận thấy việc làm của mình là vi phạm pháp luật và xin được giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra; Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra, phù hợp với vật chứng, phù hợp với kết luận định giá tài sản, phù hợp với lời khai của bị hại và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ cơ sở kết luận:

Từ ngày 07 đến ngày 26-9-2020, hai bị cáo Lê Văn T và Lê Văn P đã cùng nhau thực hiện 03 vụ trộm cắp tài sản, chiếm đoạt của ông Phạm Ngọc H 64 chân giàn giáo bằng sắt, 18 cây chèo bằng sắt dùng cố định giàn giáo và 10 vĩ bằng sắt dùng đứng trên giàn giáo, với tổng trị giá 11.808.400 đồng. Ngày 29-9-2020, khi hai bị cáo đến công trình xây dựng của ông Hiền để tiếp tục trộm cắp, thì bị phát hiện, bắt giữ.

Hành vi nêu trên của các bị cáo T và P đã đủ yếu tố cấu thành “Tội trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự. Do đó, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai truy tố các bị cáo về tội danh và điều luật đã viện dẫn trên là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu về tài sản của cá nhân được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự xã hội. Các bị cáo hoàn toàn nhận thức được việc trộm cắp tài sản của người khác là trái pháp luật và đều đã từng bị kết án về tội “Trộm cắp tài sản” nhưng vẫn không có ý thức chấp hành pháp luật, không chịu rèn luyện, sửa chữa bản thân và tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội.

Do vậy, hành vi của các bị cáo cần phải bị xử lý nghiêm của pháp luật hình sự tương xứng với tính chất mức độ và hậu quả mà hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra mới đủ tác dụng cải tạo, giáo dục riêng đối với các bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

Xét về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội; nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo thấy rằng:

Các bị cáo Lê Văn T và Lê Văn P phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn; Bị cáo T khởi xướng, rủ rê và cùng bị cáo P trực tiếp thực hành tội phạm.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo phạm tội đều thuộc trường hợp “Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Riêng bị cáo Lê Văn P phạm tội thuộc trường hợp “Tái phạm” theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo T và P đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, sau khi phạm tội các bị cáo đã tự thú về hành vi phạm tội của mình và tại phiên tòa bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Hội đồng xét xử sẽ áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nêu trên khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo.

[4] Theo quy định khoản 5 Điều 173 của Bộ luật hình sự thì các bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền với mức từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của các bị cáo tại phiên tòa cho thấy các bị cáo có điều kiện hoàn cảnh khó khăn, thu nhập không ổn định. Vì vậy, Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[5] Về dân sự: Phạm Ngọc H yêu cầu các bị cáo bồi thường với số tiền 7.000.000 đồng, đây là giá trị tài sản mà các bị cáo T và P đã chiếm đoạt nhưng chưa thu hồi được, xét yêu cầu của bị hại là chính đáng và tại phiên tòa các bị cáo đã đồng ý mỗi bị cáo bồi thường 3.500.000 đồng cho bị hại nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về vật chứng: Đối với 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Detech, màu sơn xanh, biển số 81B1-856.25, số khung VDEWCG033DE025726, số máy VDELC51FMG025726, đây là công cụ, P tiện mà các bị cáo đã dùng vào việc phạm tội nên tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

Đối với Nguyễn Thị Mộng Q, đã bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố P khởi tố tội: “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra Q cung cấp tài liệu liên quan đến việc đang điều trị bệnh tâm thần. Do vậy, ngày 26-12-2020 Cơ quan điều tra đã ra Quyết định trưng cầu giám định tình trạng tâm thần đối với Q, đồng thời tách vụ án đề chờ kết quả giám định tình trạng tâm thần của Q và xử lý sau là phù hợp.

[7] Các bị cáo phải chịu án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Lê Văn T và Lê Văn P phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

2. Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Văn T 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ, tạm giam (17-02-2021), được khấu trừ thời gian bị cáo đã bị tạm giữ trước đó (từ ngày 30-9-2020 đến ngày 09-10-2020).

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Văn P 01 (Một) năm 08 (Tám) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ, tạm giam (30-9-2020).

3. Về dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật hình sự; Điều 584; Điều 585 và Điều 589 của Bộ luật dân sự.

Tuyên buộc các bị cáo Lê Văn T và Lê Văn P, mỗi bị cáo phải thường cho ông Phạm Ngọc H số tiền 3.500.000đ (Ba triệu, năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Áp dụng các Điều 47, 48 Bộ luật hình sự; Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Tuyên: Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Detech, màu sơn xanh, biển số 81B1-856.25, số khung VDEWCG033DE025726, số máy VDELC51FMG025726.

(Đặc điểm vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 09-3-2021 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra công an thành phố P và Chi cục thi hành án dân sự thành phố P).

5. Căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Lê Văn T và Lê Văn P mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Viện VKSND TP. P;
- Công an TP. Pleiku;
- Chi cục THADS TP. P;
- Sở tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Trại tạm giam T20;
- Nhà tạm giữ Công an TP. P;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Rmah HThuyên